

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm, diện tích dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư Kuin; Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cư Kuin;

Xét đề nghị của UBND huyện Cư Kuin tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 02/04/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-SNNMT ngày 07/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cư Kuin với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: 24.490,18 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.167,53 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 37,93 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Thu hồi nhóm đất nông nghiệp 25,91 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 150,53 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 7,33 ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 19,63 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,23 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Cư Kuin:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai.

b) Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 76 Luật Đất đai.

c) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 77 Luật Đất đai về UBND tỉnh *(qua Sở Nông nghiệp và Môi trường)* để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, UBND huyện Cư Kuin chủ động điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

e) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

g) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt đối với nguồn gốc sử dụng đất, vị trí, diện tích các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư Kuin.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, đề nghị UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cư Kuin tại Tờ trình số 106/TTr-SNNMT ngày 07/5/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cư Kuin; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cư Kuin; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (*Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh*) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh Đắk Lắk theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: KTTH, CNXD;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea B'Ho	Xã Ea Hu	Xã Dray B'hang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH		28.695,64	2.769,60	3.331,12	4.221,63	4.653,70	4.192,93	2.511,05	3.927,49	3.088,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.490,18	2.238,60	2.835,25	3.505,63	3.990,95	3.674,75	2.190,96	3.379,92	2.674,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.920,08	185,83	402,02	252,27	221,12	526,08	552,64	165,32	614,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.920,08	185,83	402,02	252,27	221,12	526,08	552,64	165,32	614,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.520,25	18,34	217,86	51,43	217,77	139,98	31,13	239,78	603,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.018,13	1.995,11	1.914,19	3.181,89	3.434,10	2.932,01	1.568,05	2.834,11	1.158,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	745,37		266,26		79,01	23,24	15,23	110,41	251,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	165,68	39,32	20,84	8,58	15,67	31,82	21,76	9,92	17,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	19,63			0,63	2,87	1,58		8,99	5,56
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,04		14,09	10,84	20,42	20,04	2,15	11,39	22,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.167,53	531,00	494,99	704,61	662,70	518,18	303,02	547,57	405,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.017,91	141,57	121,53	168,36	184,04	183,46	48,66	95,02	75,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,34	1,75	0,20	1,28	0,03	0,88	0,98	9,85	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,77		6,01		5,10			3,46	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	9,99	0,23	0,12	0,13	1,67	0,20	0,20	7,25	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	120,27	12,06	12,72	24,28	17,38	18,15	7,27	18,48	9,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,23	2,70	0,90	2,77	2,42	1,55	1,07	5,77	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,52	0,14	0,48	2,56	0,11	0,22	0,22	0,67	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,47	4,61	5,91	8,95	10,99	10,82	3,32	9,37	4,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,59	4,60	5,43	9,99	3,86	5,56	2,65	2,48	4,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,45							0,20	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	237,11	5,75	19,58	38,99	16,15	31,64	0,10	93,99	30,91
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00							75,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,18	4,61	0,08	35,11	4,62	3,39	0,10	2,07	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,23	1,14		3,89		4,92		6,37	10,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84,70		19,50		11,53	23,33		10,55	19,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.302,47	345,87	225,56	429,65	392,05	253,31	193,46	294,62	167,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.414,94	156,52	86,89	330,63	343,01	167,43	74,38	171,70	84,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	850,47	187,68	138,37	98,59	38,71	85,43	118,51	100,07	83,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,94				6,94				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,50	0,03		0,44	1,19	0,02	0,00	12,81	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,97	0,04			0,08		0,05	0,70	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	1,21	0,30		2,12	0,44	0,53	3,34	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	0,41						5,99	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,06		1,41	3,00	1,70	1,57	1,02	2,18	4,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14								0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,73	13,39	33,56	27,00	25,16	14,70	11,51	10,69	10,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	287,72	10,38	74,29	11,93	19,42	14,27	39,82	12,04	105,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,33						1,33		17,00

[illegible]

[illegible]

Phụ lục. III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CU KUIN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Ê Wi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHók	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	150,53	10,75	25,80	23,57	27,78	3,43	5,22	34,28	19,70
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,06				0,02		0,04		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	31,23		10,57	0,01	2,71			4,07	13,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	119,25	10,75	15,23	23,56	25,05	3,43	5,18	30,21	5,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,33				0,70	6,63			
-	<i>Trong đó:</i>	-									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,33				0,70	6,63			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	19,63			0,63	2,87	1,58		8,99	5,56

